

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	03 - 05
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/03/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ngày 22/04/2021 Tổng Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Đại hội đã thông nhất thông qua nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 22/04/2021 về việc bầu lại Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 - 2026, danh sách như sau:

Bà	Đỗ Thị Hiếu	Chủ tịch (Bầu từ 22/04/2021)
Ông	Tô Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ 22/04/2021)
Ông	Cao Trường Thụ	Thành viên (Bầu từ 22/04/2021)
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên (Bầu từ 22/04/2021)
Ông	Phạm Việt Thắng	Thành viên (Bầu từ 22/04/2021)
Ông	Đặng Minh Thừa	Thành viên (Bầu từ 22/04/2021)
Ông	Hồ Đình Thuần	Thành viên (Miễn nhiệm từ 22/04/2021)
Ông	Võ Thành Nhân	Thành viên (Miễn nhiệm từ 22/04/2021)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Cao Trường Thụ	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 15/05/2021)
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/05/2021)
Ông	Phạm Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021)
Ông	Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/01/2021)
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2021)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



CAO TRƯỜNG THỤ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.170.401.670.198	1.419.413.685.421
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	213.004.880.520	282.576.886.376
1. Tiền	111		199.877.880.520	258.149.886.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.127.000.000	24.427.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.427.575.701	58.247.575.701
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	30.000.000.000	46.820.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.098.064.264	382.527.860.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	295.476.451.796	342.460.718.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.694.246.059	10.383.611.211
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	102.879.932.064	119.673.144.283
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(110.044.083.736)	(92.081.131.737)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.091.518.081	2.091.518.081
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	602.406.152.349	677.948.384.846
1. Hàng tồn kho	141		623.105.879.083	698.222.523.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.699.726.734)	(20.274.138.205)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.464.997.364	18.112.978.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4.338.037.810	5.150.050.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.195.429.279	12.492.782.752
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		931.530.275	470.144.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.599.380.567.021	1.686.272.552.442
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		32.282.353.227	32.320.866.935
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	32.282.353.227	32.320.866.935
II Tài sản cố định	220		327.860.106.376	375.422.474.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	275.103.592.199	321.466.147.120
- Nguyên giá	222		1.045.157.733.811	1.044.092.931.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(770.054.141.612)	(722.626.784.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.977.714.928	1.080.396.348
- Nguyên giá	225		3.142.770.927	1.589.222.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.165.055.999)	(508.825.679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	50.778.799.249	52.875.930.671
- Nguyên giá	228		70.188.550.318	70.128.550.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.409.751.069)	(17.252.619.647)
III Bất động sản đầu tư	230	5.11	15.161.123.298	16.773.219.223
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.436.603.249)	(14.824.507.324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	18.423.066.901	13.153.331.419
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.423.066.901	13.153.331.419
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.099.298.022.045	1.135.753.331.086
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	1.028.769.894.553	1.051.891.175.431
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	65.123.799.634	80.003.502.704
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(2.775.672.142)	(4.321.347.049)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.180.000.000	8.180.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		106.355.895.174	112.849.329.640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	64.701.806.619	64.947.127.802
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269	5.14	41.654.088.555	47.902.201.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.769.782.237.219	3.105.686.237.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.170.714.044.962	1.606.174.493.478
I- Nợ ngắn hạn	310		1.096.250.008.324	1.529.330.060.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	138.139.604.366	286.845.520.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		109.234.263.776	133.801.642.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19.614.830.054	29.724.847.111
4. Phải trả người lao động	314		22.436.650.250	25.690.899.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	20.721.088.130	16.369.637.154
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	43.887.896.756	12.779.526.845
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	722.616.766.297	1.008.460.702.851
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.500.000.000	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.098.908.695	15.657.283.881
II- Nợ dài hạn	330		74.464.036.638	76.844.432.966
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	62.554.546.667	62.472.930.633
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	864.073.987	932.642.857
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.692.382.294	8.393.016.125
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.353.033.690	5.045.843.351
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.599.068.192.257	1.499.511.744.385
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.599.068.192.257	1.499.511.744.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.161.000.000	-
3. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(221.823.855.880)	(221.360.374.488)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.620.203.451	22.465.690.203
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		519.235.808.055	422.741.958.799
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		417.774.345.307	365.784.855.491
- LNST chưa phân phối kì này	421b		101.461.462.748	56.957.103.308
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		(3.124.963.368)	5.664.469.871
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.769.782.237.219	3.105.686.237.863

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Phạm Việt Thắng

Cao Trường Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	433.893.243.795	514.652.195.005	1.500.717.685.972	2.741.120.362.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	11.445.744.342	21.259.792.274	39.710.827.574	34.930.691.991
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	422.447.499.453	493.392.402.731	1.461.006.858.398	2.706.189.670.559
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	372.727.798.510	431.308.158.721	1.233.883.736.272	2.462.718.152.689
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		49.719.700.943	62.084.244.010	227.123.122.126	243.471.517.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.813.392.369	24.416.301.884	11.477.813.814	34.890.518.173
7. Chi phí tài chính	22	5.23	12.504.279.518	18.079.703.693	48.874.449.675	91.125.222.045
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.782.521.810</i>	<i>17.215.224.761</i>	<i>48.756.689.251</i>	<i>86.962.024.048</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		41.114.976.244	52.732.425.511	112.156.847.684	152.930.397.966
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	12.652.660.268	16.602.579.064	47.842.292.838	82.952.814.083
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	51.371.077.682	67.205.577.382	129.593.621.589	162.062.835.396
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		16.120.052.088	37.345.111.266	124.447.419.522	95.151.562.485
12. Thu nhập khác	31	5.26	15.129.939.077	18.718.682.425	44.347.841.269	56.552.574.306
13. Chi phí khác	32	5.26	11.856.098.307	16.566.929.957	40.492.751.187	50.629.465.344
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.273.840.770	2.151.752.468	3.855.090.082	5.923.108.962
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		19.393.892.858	39.496.863.734	128.302.509.604	101.074.671.447
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.247.141.457	5.334.293.088	17.155.419.922	20.633.075.042
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.979.005.664	(1.647.567.921)	7.465.636.194	18.959.243.563
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.167.745.737	35.810.138.567	103.681.453.488	61.482.352.842
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		6.905.181.749	25.550.557.248	101.461.462.748	55.170.505.497
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		262.563.988	10.259.298.607	2.219.990.740	6.311.847.345
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	54	201	799	434

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân

Phạm Việt Thắng

Cao Trường Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	128.302.509.604	101.074.671.447
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	56.120.193.210	58.960.382.242
- Các khoản dự phòng	03	18.650.055.960	32.655.086.498
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.691.577.049)	(31.415.907.293)
- Chi phí lãi vay	06	48.756.689.251	86.962.024.048
- Các khoản điều chỉnh khác	07	12.697.486.190	21.320.660.283
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	253.835.357.166	269.556.917.225
- Biến động các khoản phải thu	09	66.639.308.205	170.299.507.979
- Biến động hàng tồn kho	10	75.116.643.968	341.495.707.473
- Biến động các khoản phải trả	11	(153.790.654.792)	(157.529.450.141)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.057.334.246	(10.737.720.504)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.289.477.263)	(86.962.024.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.991.222.053)	(16.499.313.477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.084.871.859)	(6.366.514.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	175.492.417.618	503.257.109.749
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.210.843.637)	(9.991.666.315)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	996.336.364	2.832.704.640
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(46.820.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.820.000.000	209.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.893.761.951	2.076.378.454
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.348.827.272	31.838.000.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.848.081.950	(19.855.582.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
- Tiền thu từ đi vay	33	2.349.657.524.501	2.604.496.652.110
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.634.887.449.946)	(2.960.451.952.324)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(682.579.979)	
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(285.912.505.424)	(355.955.300.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(69.572.005.856)	127.446.226.935
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	282.576.886.376	155.130.659.282
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	213.004.880.520	282.576.886.217

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Phạm Việt Thắng



Cao Trường Thụ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021:

Đối tượng	31/12/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước (*)	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

(*): Ngày 31 tháng 08 năm 2020, Bộ Xây Dựng thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) (theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước tại Tổng Công ty FiCO – CTCP).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính trong năm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	Kinh doanh cát	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO	Vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	Sản xuất gạch và đá ốp lát	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FiCO	Thương mại	100,00%	100,00%

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**Đơn vị trực thuộc:** Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Ấp 3, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	41,78%
4	Công ty Cổ phần Havalı – FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
5	Công ty TNHH Xây dựng FiCO –Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước (đã thoái vốn ngày 30/12/2021)	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
8	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập trên cơ sở áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.500.980.001	2.229.000.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.376.900.519	255.920.885.544
Tương đương tiền	13.127.000.000	24.427.000.000
Cộng	213.004.880.520	282.576.886.376

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng thương mại.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	295.476.451.796	342.460.718.248
Công Ty Cổ Phần Vitaly	5.282.354.158	38.267.827.049
Công ty TNHH Chín Phước	8.574.244.183	8.290.678.625
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Xây Dựng và Khảo Sát Công Trình Thanh Tuấn	1.615.868.076	16.224.813.153
CN Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Hùng Vương Tại BRVT	14.150.222.628	3.647.541.404
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Việt Úc	2.972.239.974	3.377.065.932
Công ty Cổ phần Kỹ thuật - Thương mại - Dịch vụ Kỹ nghệ Việt	5.075.331.334	3.635.044.245
Công Ty Cổ Phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích	7.867.999.849	9.426.660.220
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG VN	17.919.282.810	17.019.618.000
Công ty TNHH Kính Nồi Siêu Trắng Phú Mỹ	15.313.558.718	5.581.216.355
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Đại Vương Thành	9.393.083.628	4.826.986.283
Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát	14.000.511.498	15.347.241.577
Phải thu khách hàng khác	151.268.908.784	174.773.179.249
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	295.476.451.796	342.460.718.248

5.4 Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	102.879.932.064	119.673.144.283
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.457.440.653	642.376.689
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi thừa	1.335.022.314	440.122.314
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	738.073.979	972.991.783
Tạm ứng	4.293.059.464	5.152.028.120
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.009.226.935	22.065.346.630
Phải thu Cty Vitaly (VNN-VĐL)	20.579.214.440	20.579.214.440
Phải thu khác (Cty CP Vitaly)	4.852.757.195	4.852.757.195
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần	7.923.054.795	7.923.054.795
Đầu tư Xuân Cầu	8.210.292.645	8.210.292.645
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	1.830.040.000	1.830.040.000
Phải thu về cổ tức (BMT)	12.959.209.693	12.959.209.693
Công ty CP Đầu Tư Fico	21.692.539.951	34.045.709.979
Phải thu khác	32.282.353.227	32.320.866.935
b) Dài hạn	32.282.353.227	32.320.866.935
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.440.202.282	9.385.465.990
Phải thu Cty ĐT XD Tân Bách Việt	22.935.400.945	22.935.400.945
Cộng	135.162.285.291	151.994.011.218

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Nợ Xấu

	31/12/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	120.020.348.954	9.976.265.218	119.598.500.767	27.517.369.030
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	5.184.348.069	-	5.184.348.069	-
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	-	1.471.136.751	-
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	-	1.239.144.321	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	-
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.hà Nội)	2.225.822.262	-	2.225.822.262	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	-
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	-	1.426.427.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	-	1.066.484.649	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	-
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	-	1.454.144.516	-
Công ty Cổ Phần BT20-Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Các đối tượng còn lại	70.343.193.276	9.976.265.218	69.921.345.089	27.517.369.030
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	110.044.083.736		92.081.131.737	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Nợ Xấu (tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	-	-	-	15.862.179.158
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	-	-	-	5.184.348.069
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.I	-	-	-	5.118.888.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	-	-	-	1.471.136.751
Công ty TNHH Thanh Cao	-	-	-	1.239.144.321
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	-	-	-	1.594.435.202
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	-	-	-	1.682.214.996
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp. Hà Nội)	-	-	-	2.225.822.262
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	-	-	-	1.629.637.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	-	-	-	1.066.484.649
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	-	-	-	1.426.427.860
Các đối tượng còn lại	5.057.000	2.522.087.458	7.619.299.634	71.373.186.344
CỘNG	5.057.000	2.522.087.458	7.619.299.634	109.873.904.862

5.6 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2021(VND)</u>		<u>01/01/2021(VND)</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đang đi đường	-	-	36.250.010.684	-
Nguyên vật liệu	58.657.203.832		75.706.861.692	1.731.684.689
Công cụ dụng cụ	36.705.769.649	3.103.911.621	15.650.306.364	1.120.759.924
Chi phí SXKD dở dang	226.112.345.706	-	224.549.396.351	-
Thành phẩm	152.040.151.879	17.566.106.359	205.899.463.755	14.121.084.887
Hàng hóa	129.583.308.639	29.708.754	120.136.821.564	3.300.608.705
Hàng gửi đi bán	44.535.978	-	67.099.241	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Cộng	623.105.879.083	20.699.726.734	698.222.523.051	20.274.138.205

5.7 Chi phí trả trước

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	4.338.037.810	5.150.050.873
- Công cụ dụng cụ	323.838.741	2.194.806.390
- Chi phí đồ dùng văn phòng	125.109.794	-
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	600.000.000
- Chi phí chờ phân bổ	3.889.089.275	2.355.244.483
b) Dài hạn	64.701.806.619	64.947.127.802
- Chi phí thuê VP Sailing Tower	44.849.174.197	46.717.889.785
- Chi phí công cụ dụng cụ	7.773.824.939	7.935.698.047
- Chi phí sửa chữa	-	1.362.323.959
- Chi phí chờ phân bổ	12.078.807.483	8.931.216.011
Cộng	69.039.844.429	70.097.178.675

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	273.119.775.868	709.379.322.049	57.465.205.862	4.128.627.889	1.044.092.931.668
Tăng trong năm	132.438.182	4.736.948.649	1.290.909.091	60.389.091	6.220.685.013
Mua trong năm	-	799.545.455	1.290.909.091	60.389.091	2.150.843.637
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	132.438.182	3.937.403.194	-	-	4.069.841.376
Giảm trong năm	1.571.000.126	3.195.622.244	318.410.000	70.850.500	5.155.882.870
Thanh lý nhượng bán	1.571.000.126	3.195.622.238	318.410.000	70.850.500	5.155.882.864
Giảm khác - phân loại lại	-	6	-	-	6
Số dư tại 31/12/2021	271.681.213.924	710.920.648.454	58.437.704.953	4.118.166.480	1.045.157.733.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	96.261.281.748	578.322.810.003	45.159.718.790	2.882.974.007	722.626.784.548
Tăng trong năm	9.268.254.060	38.430.702.144	3.562.202.303	433.577.036	51.694.735.543
Khấu hao trong năm	9.268.254.060	38.430.702.144	3.562.202.303	433.577.036	51.694.735.543
Phân loại lại do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.034.241.772	2.843.876.207	318.410.000	70.850.500	4.267.378.479
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	1.034.241.772	2.843.876.207	318.410.000	70.850.500	4.267.378.479
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	104.495.294.036	613.909.635.940	48.403.511.093	3.245.700.543	770.054.141.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	176.858.494.120	131.056.512.046	12.305.487.072	1.245.653.882	321.466.147.120
Số dư tại 31/12/2021	167.185.919.888	97.011.012.514	10.034.193.860	872.465.937	275.103.592.199

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	1.589.222.027	1.589.222.027
Tăng trong năm	1.553.548.900	1.553.548.900
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>3.142.770.927</u>	<u>3.142.770.927</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	508.825.679	508.825.679
Tăng trong năm	656.230.320	656.230.320
Khấu hao trong kỳ	656.230.320	656.230.320
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>1.165.055.999</u>	<u>1.165.055.999</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2021	<u>1.080.396.348</u>	<u>1.080.396.348</u>
Số dư tại 31/12/2021	<u>1.977.714.928</u>	<u>1.977.714.928</u>

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	53.027.637.548	301.413.093	16.799.499.677	70.128.550.318
Tăng trong năm	-	-	60.000.000	60.000.000
Mua trong kỳ	-	-	60.000.000	60.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	53.027.637.548	301.413.093	16.859.499.677	70.188.550.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	15.783.775.036	192.693.093	1.276.151.518	17.252.619.647
Tăng trong năm	1.288.779.168	-	868.352.254	2.157.131.422
Khấu hao trong năm	1.288.779.168	-	865.018.920	2.153.798.088
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	17.072.554.204	192.693.093	2.144.503.772	19.409.751.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	37.243.862.512	108.720.000	15.523.348.159	52.875.930.671
Số dư tại 31/12/2021	35.955.083.344	108.720.000	14.714.995.905	50.778.799.249

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

5.11 Bất động sản đầu tư

	01/01/2021			31/12/2021
	VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31.597.726.547	-	-	31.597.726.547
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.685	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Giá trị hao mòn lũy kế	14.824.507.324	1.612.095.925	-	16.436.603.249
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	1.663.884.216	554.628.072	-	2.218.512.288
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	702.493.168	75.377.160	-	777.870.328
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	431.549.543	46.394.916	-	477.944.459
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	4.750.119.313	433.296.696	-	5.183.416.009
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	1.102.320.508	129.645.660	-	1.231.966.168
Nhà máy Cán Kéo	5.311.632.648	300.877.765	-	5.612.510.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	862.507.928	71.875.656	-	934.383.584
Giá trị còn lại	16.773.219.223	-	1.612.095.925	15.161.123.298
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	3.882.396.469	-	554.628.072	3.327.768.397
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.046.037.224	-	75.377.160	970.660.064
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	636.301.857	-	46.394.916	589.906.941
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	6.082.298.117	-	433.296.696	5.649.001.421
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	2.144.740.719	-	129.645.660	2.015.095.059
Nhà máy Cán Kéo	1.112.677.765	-	300.877.765	811.800.000
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.868.767.072	-	71.875.656	1.796.891.416

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	18.423.066.901	13.153.331.419
Chi phí dự án nhà máy Silica	2.546.869.532	2.256.452.421
Mua sắm Tài sản cố định	3.800.832.385	240.312.000
Chi phí sửa chữa lớn	3.418.393.220	-
Chi phí sửa chữa văn phòng Hồ Tùng Mậu	269.529.091	269.529.091
Chi phí đầu tư mở rộng mỏ đá - Phước Hòa	5.505.081.535	6.075.179.854
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.882.361.138	4.311.858.053
Cộng	18.423.066.901	13.153.331.419

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	31/12/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		591.687.728.480	1.028.769.894.553	597.027.728.480	1.051.891.175.431
Công ty Cổ phần Hoá An (Mã CK: DHA)	24,86%	33.449.252.700	116.489.737.616	33.449.252.700	106.572.635.340
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	41,78%	7.588.086.720	31.881.879.196	7.588.086.720	34.919.086.797
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	24,00%	1.920.000.000	2.459.434.789	1.920.000.000	2.575.965.786
Công ty Cổ phần Havali - Fico	20,00%	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	17.391.654.060	20.207.230.780	17.391.654.060	20.282.968.404
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	100.918.158.796	22.988.735.000	101.314.177.374
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	0,00%	-	-	5.340.000.000	5.295.073.505
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	54.000.000.000	66.950.173.598	54.000.000.000	66.101.525.375
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	451.750.000.000	689.863.279.778	451.750.000.000	714.829.742.850

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

5.13. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	31/12/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác		65.123.799.634	62.348.127.492	80.003.502.704	75.682.155.655
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739	293.330.739	293.330.739	293.330.739
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	10%	1.041.450.787	1.041.450.787	1.041.450.787	1.041.450.787
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	5,60%	2.300.016.674	2.300.016.674	2.300.016.674	2.300.016.674
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	4,00%	4.096.610.711	4.096.610.711	4.096.610.711	4.096.610.711
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng		3.093.151.670	1.115.843.083	3.093.151.670	1.115.843.083
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (Chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh)	0,00%	2.444	2.444	54.583.341	54.583.341
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT)	16,10%	7.298.882.365	7.298.882.365	7.298.882.365	7.298.882.365
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8,90%	16.643.354.244	16.643.354.244	31.468.476.417	31.468.476.417
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	4,60%	3.030.000.000	2.231.636.445	3.030.000.000	685.961.538
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế	3,30%	102.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	15,00%	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư FiCO (DN chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO)	13,20%	26.325.000.000	26.325.000.000	26.325.000.000	26.325.000.000
Cộng		656.811.528.114	1.091.514.040.623	677.031.231.184	1.127.573.331.086

5.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2021 là số dư khoản lợi thế thương mại do Tổng Công ty mua 51% cổ phần của Công ty CP gạch Đông Nam Á vào ngày 31/08/2018. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn là 10 năm kể từ ngày 31/08/2018.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Phải trả người bán

	31/12/2021(VND)		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	138.139.604.366	138.139.604.366	286.845.520.236	286.845.520.236
Công Ty TNHH SX-TM Bao Bì Phương Nam	5.400.442.645	5.400.442.645	6.213.334.645	6.213.334.645
Công ty TNHH Tam Đa	3.374.125.635	3.374.125.635	2.225.467.893	2.225.467.893
Công ty TNHH MTV TM-DV MH	1.898.741.999	1.898.741.999	857.744.366	857.744.366
Công ty CP Vitaly	8.033.370.699	8.033.370.699	24.513.778.038	24.513.778.038
Công ty TNHH Đầu Tư Hoàng Nam	4.645.997.400	4.645.997.400	5.343.353.794	5.343.353.794
Phát Công Ty TNHH MTV Chi Nhân Hòa	1.158.749.347	1.158.749.347	1.222.596.844	1.222.596.844
Công ty TNHH SX TM DV Anh Mỹ	2.587.634.788	2.587.634.788	3.311.027.150	3.311.027.150
Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung	-	-	39.802.085.730	39.802.085.730
Công ty TNHH xăng dầu Thành tâm	7.127.684.872	7.127.684.872	-	-
Công ty TNHH Hải Tùng	6.466.523.734	6.466.523.734	3.860.192.780	3.860.192.780
Công ty TNHH Vật Liệu Công Nghiệp	5.690.545.984	5.690.545.984	3.928.257.768	3.928.257.768
Công ty CP Đầu Tư Toàn An	842.712.350	842.712.350	3.897.594.100	3.897.594.100
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu than	5.443.356.650	5.443.356.650	10.111.218.900	10.111.218.900
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng công trình	3.577.083.141	3.577.083.141	-	-
Các đối tượng khác	81.892.635.122	81.892.635.122	181.558.868.228	181.558.868.228
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	138.139.604.366	138.139.604.366	286.845.520.236	286.845.520.236

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	20.721.088.130	16.369.637.154
Lãi vay phải trả	9.983.390.363	9.516.178.375
Chi phí quyền khai thác cát 2021	250.348.509	-
Trích trước các khoản hỗ trợ, chiết khấu bán hàng	5.690.153.611	-
Chi phí khác	4.797.195.647	6.853.458.779
Cộng	20.721.088.130	16.369.637.154

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Phải trả khác

	31/12/2021(VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	43.887.896.756	43.887.896.756	12.779.526.845	12.779.526.845
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	23.202.269.141	23.202.269.141	1.951.399.000	1.951.399.000
Kinh phí công đoàn	251.884.874	251.884.874	756.464.519	756.464.519
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	476.542.110	476.542.110	74.223.568	74.223.568
Phải trả khác (DA QL20)	809.665.911	809.665.911	809.665.911	809.665.911
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản	6.573.007.088	6.573.007.088	7.750.000.000	7.750.000.000
Các khoản khác	10.821.080.212	10.821.080.212	1.416.897.835	1.416.897.835
b) Dài hạn	62.554.546.667	62.554.546.667	62.472.930.633	62.472.930.633
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.503.961.735	7.503.961.735	7.422.345.701	7.422.345.701
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân	55.050.584.932	55.050.584.932	55.050.584.932	55.050.584.932
Khác	-	-	-	-
Cộng	106.442.443.423	106.442.443.423	75.252.457.478	75.252.457.478

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	722.616.766.297	689.966.081.577	2.346.791.724.501	2.632.635.661.055	1.008.460.702.851	975.810.018.131
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	711.518.680.715	678.867.995.995	2.346.257.652.277	2.612.804.877.722	978.065.906.160	945.415.221.440
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	317.056.156.983	317.056.156.983	1.025.901.016.391	1.269.389.902.881	560.545.043.473	560.545.043.473
Ngân hàng TMCP SINOPAC - CN HCM	-	-	8.509.941.902	30.411.717.219	21.901.775.317	21.901.775.317
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	-	-	20.000.000.000	72.854.694.930	52.854.694.930	52.854.694.930
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	37.000.000.000	37.000.000.000	116.500.000.000	79.500.000.000	-	-
Ngân hàng Agribank - CN 5	30.320.799.179	30.320.799.179	43.536.265.007	53.185.716.604	39.970.250.776	39.970.250.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi (Tân Định)	2.100.000	2.100.000	-	-	2.100.000	2.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5 (Phước Hòa)	32.457.280.944	32.457.280.944	127.171.514.158	118.666.941.408	23.952.708.194	23.952.708.194
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (Ficocom)	69.100.000.000	69.100.000.000	362.660.530.150	346.402.862.358	52.842.332.208	52.842.332.208
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 5 (Ficocom)	52.873.125.017	52.873.125.017	306.822.124.884	307.300.000.000	53.351.000.133	53.351.000.133
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương (Đông Nam Á)	140.058.533.872	140.058.533.872	335.156.259.785	335.093.042.322	139.995.316.409	139.995.316.409
Các khoản vay cá nhân (Đông Nam Á)	32.650.684.720	-	-	-	32.650.684.720	-
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	11.098.085.582	11.098.085.582	534.072.224	19.830.783.333	30.394.796.691	30.394.796.691
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (TĐ)	10.203.296.691	10.203.296.691	-	-	10.203.296.691	10.203.296.691
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh BRVT (Phước Hòa)	-	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương (Đông Nam Á)	174.000.000	174.000.000	-	18.000.000.000	18.174.000.000	18.174.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (Đông Nam Á)	720.788.891	720.788.891	534.072.224	150.783.333	337.500.000	337.500.000
a3) Nợ thuê tài chính ngắn hạn						

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	864.073.987	864.073.987	2.865.800.000	2.934.368.870	932.642.857	932.642.857
<i>b1) Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>864.073.987</i>	<i>864.073.987</i>	<i>2.865.800.000</i>	<i>2.934.368.870</i>	<i>932.642.857</i>	<i>932.642.857</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh BRVT (Phước Hòa)	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương (Đông Nam Á)	304.500.000	304.500.000	-	188.500.000	493.000.000	493.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (Đông Nam Á)	559.573.987	559.573.987	1.185.800.000	1.065.868.870	439.642.857	439.642.857
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	723.480.840.284	690.830.155.564	2.349.657.524.501	2.635.570.029.925	1.009.393.345.708	976.742.660.988

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.270.000.000.000	-	(221.360.374.488)	19.526.405.695	368.012.226.960	9.040.358.875	1.445.218.617.042
Tăng trong năm	-	-	-	2.939.284.508	98.552.108.275	6.353.985.833	107.845.378.616
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	56.957.103.308	6.353.985.833	63.311.089.141
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.939.284.508	-	-	2.939.284.508
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	41.595.004.967	-	41.595.004.967
Giảm trong năm	-	-	-	-	43.822.376.436	9.729.874.837	53.552.251.273
Chia cổ tức	-	-	-	-	31.750.000.000	6.678.780.595	38.428.780.595
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.939.284.508	-	2.939.284.508
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	7.912.967.176	2.453.090.806	10.366.057.982
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	1.220.124.752	597.629.216	1.817.753.968
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	374.220	374.220
Số dư tại 31/12/2020	1.270.000.000.000	-	(221.360.374.488)	22.465.690.204	422.741.958.799	5.664.469.871	1.499.511.744.386
Số dư tại 01/01/2021	1.270.000.000.000	-	(221.360.374.488)	22.465.690.204	422.741.958.799	5.664.469.871	1.499.511.744.386
Tăng trong kỳ	-	22.161.000.000	-	2.430.371.340	136.720.740.633	2.219.990.740	163.532.102.713
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	101.461.462.748	2.219.990.740	103.681.453.488
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.430.371.340	-	-	2.430.371.340
Tăng do Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO tăng vốn điều lệ	-	22.161.000.000	-	-	-	-	22.161.000.000
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	35.259.277.885	-	35.259.277.885
Giảm trong kỳ	-	-	463.481.392	12.275.858.093	40.226.891.377	11.009.423.979	63.975.654.841
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.246.580.594	8.246.580.594
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.430.371.340	-	2.430.371.340
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.422.938.907	2.026.434.001	6.449.372.908
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	1.327.439.223	736.409.384	2.063.848.607
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO tăng vốn điều lệ từ Quỹ Đầu tư phát triển và LNST	-	-	-	12.275.858.093	32.046.141.907	-	44.322.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do thoái vốn tại Fico Bình Phước	-	-	463.481.392	-	-	-	463.481.392
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.270.000.000.000	22.161.000.000	(221.823.855.880)	12.620.203.451	519.235.808.055	(3.124.963.368)	1.599.068.192.258

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Biến động vốn chủ sở hữu khác

Trong kỳ, Công ty cổ phần Phước Hòa Fico tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2021/NQQ-ĐHCĐ ngày 29/04/2021 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (Từ 30.000.000.000 VND thành 60.000.000.000 VND) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển là 16.618.191.542 VND và lợi nhuận giữ lại là 13.381.808.458 VND. Giá trị cổ phiếu phát hành theo tỷ lệ 1/1 (mỗi cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới). Theo đó, phần vốn điều lệ tăng thêm trong kỳ của Công ty cổ phần Phước Hòa Fico (30.000.000.000 VND) được điều chỉnh tăng vốn khác của chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Phước Hòa Fico là 22.161.000.000 VND

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	433.893.243.795	514.652.195.005
Cộng	433.893.243.795	514.652.195.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.445.744.342	21.259.792.274
- Chiết khấu, giảm giá hàng bán	11.375.027.013	21.119.112.806
- Hàng bán bị trả lại	70.717.329	140.679.468
Doanh thu thuần	422.447.499.453	493.392.402.731

5.21 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	372.727.798.510	431.308.158.721
Cộng	372.727.798.510	431.308.158.721

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	757.411.299	1.153.854.198
Lãi bán các khoản đầu tư	733.981.392	23.107.209.536
Cổ tức, lợi nhuận được chia	320.876.415	
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	132.084.748
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.123.263	23.153.402
Cộng	1.813.392.369	24.416.301.884

5.23 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền vay	12.782.521.810	17.392.647.122
Chiết khấu thanh toán	385.778.000	614.185.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.142.270	32.832.656
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(687.162.562)	40.038.746
Cộng	12.504.279.518	18.079.703.693

5.24 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	3.876.836.242	9.202.603.614
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	462.343.557	526.018.796
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	12.682.764	20.239.857
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.592.699	257.139.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.135.870.141	4.559.136.966
Chi phí bằng tiền khác	1.080.334.865	2.037.440.825
Cộng	12.652.660.268	16.602.579.064

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.993.432.260	21.778.970.671
Chi phí vật liệu quản lý	442.028.785	124.893.975
Chi phí đồ dùng văn phòng	305.986.377	388.466.766
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.492.996.656	1.624.760.512
Thuế phí và lệ phí	66.590.250	579.548.322
Chi phí dự phòng	17.653.328.746	27.781.551.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.462.561.512	6.425.565.805
Chi phí bằng tiền khác	5.392.124.775	6.939.791.762
Phân bổ lợi thế thương mại	1.562.028.321	1.562.028.321
Cộng	51.371.077.682	67.205.577.382

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	250.000.000	450.000.000
Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng	-	3.000.855.416
Xử lý công nợ, thanh lý, thừa qua cân, kiểm kê	4.012.265.904	738.460.593
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn	8.863.699.271	10.263.410.237
Các khoản khác	2.003.973.902	4.265.956.179
Cộng	15.129.939.077	18.718.682.425
<i>Chi phí khác</i>		
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	-	689.749.608
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn	8.901.251.392	10.687.059.085
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	536.758.354	
Nộp truy thu thuế	-	1.302.850.000
Các khoản bị phạt, đền bù	1.572.332.004	2.590.560.879
Các khoản khác	845.756.557	1.296.710.385
Cộng	11.856.098.307	16.566.929.957
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	3.273.840.770	2.151.752.468

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.905.311.785	25.550.557.248
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.905.311.785	25.550.557.248
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	54	201

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2020.

Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Quý này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân

Phạm Việt Thắng

Cao Trường Thụ